

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 18
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 127/2025/DS-ST
Ngày: 22/9/2025
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Đức Chung;
- Ông Trần Xuân Tạo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 223/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 170/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là ấp C, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Bị đơn: Bà Đặng Thị Kim T, sinh năm 1985 và ông Phạm Anh C, sinh năm 1984; Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là ấp C, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Nguyên đơn, bị đơn ông C có mặt. Bị đơn bà T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 07/02/2025, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn (ông H) trình bày:*

Do quen biết nên ông H có cho ông C, bà T vay tiền nhiều lần. Ông H cho bà T, ông C bắt đầu vay tiền từ năm 2022. Ông C, bà T vay xong rồi trả, nhưng từ năm 2023 thì ông C, bà T vay không trả tiền. Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 10/3/2023 ông H cho ông C, bà T vay số tiền là 26.000.000 đồng, hạn 03 tháng trả lại. Hai bên có làm giấy nợ do chính ông H viết, ông C, bà T ký tên, ghi họ tên và lấn tay.

Lần 2: Ngày 20/3/2023 ông H cho ông C, bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, có ghi giấy nợ do chính ông H viết, bà T ký tên, ghi họ tên; không hạn thời gian trả. Giấy nợ lập chung với giấy nợ lần 1.

Lần 3: Ngày 02/4/2023 ông H cho ông C, bà T vay số tiền là 10.000.000 đồng, có ghi giấy nợ do chính ông H viết, ông C ký tên, ghi họ tên, lấn tay; không hạn ngày trả. Giấy nợ lập chung với giấy nợ lần 1, 2.

Lần 4: Ngày 12/6/2023 ông H cho ông C, bà T vay số tiền là 130.000.000 đồng, có lập giấy nợ do chính ông H viết, ông C, bà T ký tên, ghi họ tên, lấn tay, không hạn thời gian trả.

Lần 5: Ngày 15/6/2023 ông H cho ông C, bà T vay số tiền là 23.000.000 đồng, hạn 05 tháng sẽ trả, có ghi giấy nợ do chính ông C viết, ông C, bà T ký tên, ghi họ tên, lấn tay.

Tổng cộng ông C, bà T vay của ông H số tiền là 239.000.000 đồng. Ông C, bà T chưa thanh toán cho ông H được lần nào.

Nay, ông H yêu cầu ông C, bà T trả cho ông H số tiền gốc là 239.000.000 đồng, ông H không yêu cầu tính tiền lãi.

Ngoài ra ông H không có ý kiến gì khác.

** Theo bản tự khai ngày 06/6/2025 bị đơn (bà T) trình bày.*

Bà T có vay tiền của ông H nhiều lần, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2023. Bà T vay của ông H xong rồi trả. Mỗi lần trả tiền thì bà T không lấy giấy lại.

Lần 1: Vào năm 2019, cụ thể tháng nào thì bà T không nhớ. Bà T vay của ông H số tiền là 4.000.000 đồng, đóng lãi mỗi tháng 800.000 đồng. Số tiền vay này bà T đã trả xong.

Lần 2: Vài tháng sau cũng trong năm 2019, bà T vay của ông H số tiền là 6.000.000 đồng, tháng đóng lãi 1.200.000 đồng. Số tiền này bà T đã trả xong.

Lần 3: Bà T vay để đáo hạn ngân hàng với số tiền là 80.000.000 đồng. Bà T vay chưa được một tháng nhưng khi trả tiền gốc và lãi cho ông H với số tiền là 90.000.000 đồng. Bà T vay thời gian nào thì bà T không nhớ rõ.

Trong năm 2023 bà T vay của ông H 02 lần với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Cụ thể thời gian thì bà T không nhớ rõ, nhưng khoảng đầu năm 2023.

- Lần đầu là bà T không có xe đi nên có mua của ông H chiếc xe trị giá là 13.000.000 đồng và mượn thêm số tiền là 10.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy tay do bà T và ông C ký tên, lấn tay với số tiền là 23.000.000 đồng. Nội dung trong giấy thì do ông H viết.

- Lần thứ hai là bà T có làm giấy nợ với ông H số tiền là 17.000.000 đồng, trong số tiền này bao gồm tiền lãi của khoảng vay trước và ông H có đưa thêm

cho bà T tiền để chẵn số tiền là 17.000.000 đồng. Số tiền này được ghi tiếp vào trong giấy nợ lần đầu.

Tất cả các lần vay tiền đều là do bà T liên hệ với ông H. Nhưng mỗi lần vay tiền ông H đều yêu cầu bà T và ông C cùng ký thì mới cho mượn.

Từ tháng 8/2023 do bà T bị tai biến nên không có khả năng trả tiền cho ông H. Do đó khoảng cuối năm 2023 thì bà T và ông C có đến nhà ông H để chốt lại số tiền còn nợ ông H là 100.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng này bao gồm tiền nợ trước đó, tiền lãi và bà T có nhận thêm từ ông H số tiền là 6.000.000 đồng. Hai bên có lập giấy tay do chính ông H viết và bà T, ông C ký tên lần tay.

Theo giấy nợ nguyên đơn cung cấp thì bà T chỉ đồng ý khoản vay theo giấy là 23.000.000 đồng. Còn lại những khoản vay khác không đúng với thực tế.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông H, bà T không đồng ý. Bà T chỉ đồng ý thanh toán cho ông H số tiền là 100.000.000 đồng

Ngoài ra, bà T không có ý kiến gì khác.

** Tại phiên tòa, bị đơn ông C trình bày:*

Ông C, bà T có vay tiền của ông H nhiều lần, bắt đầu vay từ năm 2019, vay xong trả. Năm 2023 ông C, bà T có vay của ông H khoảng 4-5 lần, cụ thể thời gian nào thì ông C không nhớ rõ. Mỗi lần vay tiền thì ông C, bà T có làm giấy mượn tiền do chính ông H viết, ông C và bà T ký tên, ghi họ tên, có khi thì lần tay. Tuy nhiên ông C có trả tiền cho ông H nhưng không làm giấy trả tiền và không lấy lại giấy vay. Nay ông H khởi kiện yêu cầu ông C, bà T thanh toán số tiền là 239.000.000 đồng thì ông C không đồng ý. Ông H chỉ đồng ý thanh toán số tiền là 103.000.000 đồng.

Ông C trình bày ông và bà T không biết chữ, ông C biết đọc số nhưng ông và bà T đều có thể ký tên, ghi họ tên.

Ngoài ra, ông C không có ý kiến gì khác.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng

xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, sau khi nghe lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn H khởi kiện bà Đặng Thị Kim T và ông Phạm Anh C yêu cầu thanh toán số tiền 239.000.000 đồng theo các giấy nợ ngày 10/3/2023, 20/3/2023, 02/4/2023, 12/6/2023, 15/6/2023. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T, ông C có nơi cư trú tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là ấp C, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực số A - Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H:

Ông Lê Văn H khởi kiện bà Đặng Thị Kim T và ông Phạm Anh C yêu cầu thanh toán số tiền 239.000.000 đồng. Bà T, ông C không đồng ý. Bà T chỉ đồng ý thanh toán cho ông H số tiền là 100.000.000 đồng. Ông C chỉ đồng ý thanh toán cho ông H số tiền là 103.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 10/3/2023 ông H cho ông C, bà T vay số tiền là 26.000.000 đồng, hạn 03 tháng trả lại; ngày 15/6/2023 ông H cho ông C, bà T vay số tiền là 23.000.000 đồng, hạn 05 tháng sẽ trả. Nên hai lần vay này là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, không thỏa thuận lãi suất.

Ngày 20/3/2023 ông H cho ông C, bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, không hạn thời gian trả. Ngày 02/4/2023 ông H cho ông C, bà T vay số tiền là 10.000.000 đồng, không hạn ngày trả. Ngày 12/6/2023 ông H cho ông C, bà T vay số tiền là 130.000.000 đồng, không hạn thời gian trả. Nên ba lần vay này là hợp đồng vay không thời hạn, không thỏa thuận lãi suất.

Xét các giấy nợ do ông H cung cấp đều là bản chính. Ông H trình bày nội dung mượn tiền là do ông H viết và bà T, ông C ký tên. Bà T chỉ thừa nhận nội dung giấy nợ ngày 15/6/2023, còn các lần mượn nợ khác thì bà T không thừa nhận. Tuy nhiên bà T không có chứng cứ gì chứng minh thể hiện việc bà không ký tên, ghi họ tên, lăn tay trên giấy nợ mà ông H cung cấp cũng như chứng cứ chứng minh các lần vay khác, việc bà đã thanh toán tiền và còn nợ ông C số tiền là 100.000.000 đồng.

Đối với ông C thì ông thừa nhận vào năm 2023 ông và bà T có khoảng 4-5 lần vay tiền của ông H, mỗi lần vay đều có làm giấy do ông H viết, ông và bà T ký tên, ghi họ tên, ông không nhớ rõ cụ thể ngày tháng. Việc ông C trình bày

là hoàn toàn trùng khớp với các lần vay tiền trong năm 2023 mà ông H yêu cầu. Đồng thời, ông C không có chứng cứ gì chứng minh việc ông và bà T đã thanh toán tiền và còn nợ lại ông H số tiền là 103.000.000 đồng.

Mặc dù nội dung giấy nợ có lúc ghi tên người mượn là T1, C1 nhưng ký tên ghi họ tên là T và C. Do đó có cơ sở khẳng định người mượn tiền là bà Đặng Thị Kim T và ông Phạm Anh C. Bà T, ông C cũng thừa nhận có mượn tiền của ông H nhiều lần và còn nợ tiền ông H. Tuy là vợ chồng cùng vay, nhưng bà T và ông C mỗi người thừa nhận một số tiền khác nhau và đều không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại phiên tòa, ông C xác định tuy không biết chữ nhưng có thể đọc được số. Mặt khác, ông C, bà T là người có đầy đủ năng lực pháp luật và hành vi dân sự, nhận thức rõ hậu quả khi ký tên trên các giấy tờ giao dịch nên phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình.

Do đó, ông H yêu cầu bà T, ông C thanh toán số tiền là 239.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Ông H không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông C, bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của ông Lê Văn H đối với bà Đặng Thị Kim T, ông Phạm Anh C.

Buộc bà Đặng Thị Kim T, ông Phạm Anh C liên đới thanh toán cho ông Lê Văn H số tiền là 239.000.000 đồng (hai trăm ba mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà T, ông C không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà T, ông C còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị Kim T, ông Phạm Anh C phải chịu 11.950.000 đồng (mười một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyền kháng cáo và thi hành án:

Nguyên đơn, bị đơn ông C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thùy Linh